Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng

Digitally signed by Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100233583
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-04-24 20:14:32
Foxit Reader Version: 9.0.0

VPBank

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 – 94

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 79.339.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, một trăm chín mươi hai (192) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Kim Ly Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực và Giám đốc điều hành cao cấp
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam
Bà Phạm Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**2.432.599**	**2.284.990**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**6**	**7.759.148**	**8.422.511**
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		**98.545.790**	**94.093.778**
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7.1	77.117.010	81.299.073
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	21.428.780	12.794.705
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**11.331.236**	**12.325.809**
Chứng khoán kinh doanh	8.1	11.406.079	12.406.274
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	8.2	(74.843)	(80.465)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**9**	**582.774**	**-**
Cho vay khách hàng		**567.636.430**	**551.472.066**
Cho vay khách hàng	10	582.691.308	566.271.290
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(15.054.878)	(14.799.224)
Hoạt động mua nợ	**12**	**793.838**	**821.761**
Mua nợ		827.971	827.971
Dự phòng mua nợ		(34.133)	(6.210)
Chứng khoán đầu tư		**82.798.265**	**94.587.476**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	76.541.718	88.050.457
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.4	6.733.753	6.755.260
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.2 ,13.5	(477.206)	(218.241)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**14**	**189.210**	**189.210**
Đầu tư dài hạn khác		189.210	189.210
Tài sản cố định		**1.916.305**	**1.923.801**
Tài sản cố định hữu hình	*15.1*	*1.285.300*	*1.298.099*
Nguyên giá		3.033.887	2.994.200
Hao mòn		(1.748.587)	(1.696.101)
Tài sản cố định vô hình	*15.2*	*631.005*	*625.702*
Nguyên giá		1.967.013	1.908.548
Hao mòn		(1.336.008)	(1.282.846)
Tài sản Có khác		**48.381.386**	**51.445.520**
Các khoản phải thu	16.1	31.229.241	33.969.441
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	8.952.845	8.976.228
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN") hoãn lại	24.2	1.301.299	1.297.724
Tài sản Có khác	16.3	7.076.746	7.354.383
Trong đó: Lợi thế thương mại	*17*	*99.313*	*118.507*
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(178.745)	(152.256)
TỔNG TÀI SẢN		**822.366.981**	**817.566.922**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**18**	**111.865**	**4.118.311**
Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		111.865	4.118.311
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		**153.846.616**	**156.356.651**
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	19.1	77.529.895	83.234.756
Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác	19.2	76.316.721	73.121.895
Tiền gửi của khách hàng	**20**	**455.817.478**	**442.368.381**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**9**	**-**	**392**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	**21**	**18.390**	**22.045**
Phát hành giấy tờ có giá	**22**	**46.344.356**	**47.787.312**
Các khoản nợ khác		**23.290.866**	**27.118.303**
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	11.785.420	13.812.285
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN") hoãn lại phải trả	24.2	66.084	65.310
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	11.439.362	13.240.708
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**679.429.571**	**677.771.395**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		103.331.782	103.331.782
- Vốn điều lệ		*79.339.236*	*79.339.236*
- Thặng dư vốn cổ phần		*23.992.546*	*23.992.546*
Các quỹ của tổ chức tín dụng		12.233.282	12.233.282
Lợi nhuận chưa phân phối		22.632.666	19.065.969
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4.739.680	5.164.494
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**25**	**142.937.410**	**139.795.527**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**822.366.981**	**817.566.922**

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**39**	**811.441.485**	**641.955.932**
Bảo lãnh vay vốn		1.818.310	1.754.978
Cam kết giao dịch hối đoái		446.643.295	296.858.798
- Cam kết mua ngoại tệ		*337.050*	*264.965*
- Cam kết bán ngoại tệ		*1.285.455*	*992.663*
- Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi		*222.867.113*	*147.839.284*
- Cam kết trả - giao dịch hoán đổi		*222.153.677*	*147.761.886*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		34.449.823	38.680.116
Bảo lãnh khác		20.181.590	19.546.205
Các cam kết khác		308.348.467	285.115.835
Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang		*219.753.505*	*205.810.804*
Các khoản mục ngoại bảng khác	**40**	**172.518.635**	**150.407.788**
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40.1	9.007.665	8.211.807
Nợ khó đòi đã xử lý	40.2	59.963.261	51.100.127
Tài sản và chứng từ khác	40.3	103.547.709	91.095.854
		983.960.120	**792.363.720**

Người lập:	Người kiểm soát:		Người phê duyệt:
Bà Phạm Minh Thư Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán Trưởng	Bà Lê Hoàng Khánh An Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

24-04-2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2024 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	19.345.927	18.028.502
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(8.022.529)	(8.494.563)
Thu nhập lãi thuần		**11.323.398**	**9.533.939**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.161.701	2.786.451
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.607.870)	(1.118.097)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**29**	**1.553.831**	**1.668.354**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**30**	**304.172**	**(346.630)**
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**31**	**(32.540)**	**95.213**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**32**	**37.219**	**30.520**
Thu nhập từ hoạt động khác		1.065.881	2.335.765
Chi phí cho hoạt động khác		(841.349)	(958.408)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**33**	**224.532**	**1.377.357**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**13.410.612**	**12.358.753**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**34**	**(3.466.567)**	**(3.422.919)**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**9.944.045**	**8.935.834**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	35	(5.762.193)	(6.386.179)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**4.181.852**	**2.549.655**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.042.770)	(889.286)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.801	(10.650)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**24**	**(1.039.969)**	**(899.936)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**3.141.883**	**1.649.719**
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		**(424.814)**	**(886.235)**
Lợi nhuận thuần cổ đông ngân hàng		**3.566.697**	**2.535.954**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**26**	**450**	**378**

Người lập: Người kiểm soát: Người phê duyệt:

M.S.D.N: 0100233583 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Bà Phạm Minh Thư Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán Trưởng	Bà Lê Hoàng Khánh An Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

24-04-2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		19.087.349	17.484.637
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.775.393)	(6.112.330)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.565.530	1.422.704
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		355.450	(280.730)
Thu nhập khác		(149.421)	817.515
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		373.028	559.418
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(3.073.449)	(3.089.072)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24.1	(1.548.536)	(3.158.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**6.834.558**	**7.643.936**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		(8.634.075)	341.716
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		11.869.546	815.837
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(582.774)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(16.421.630)	(25.103.388)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (cho vay khách hàng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(5.265.384)	(6.735.589)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		2.889.588	(580.172)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		(4.006.446)	(963.230)
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		(2.510.035)	(319.283)
Tăng tiền gửi của khách hàng		13.449.097	28.033.011
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1.442.956)	18.785.045
Giảm vốn tài trợ, ủy thác, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(3.655)	(8.050)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(392)	809.723
Giảm khác về công nợ hoạt động		(1.534.086)	(1.584.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		**(5.358.644)**	**21.134.682**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(994)	(4.838)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		925	450
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(69)**	**(4.388)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(5.358.713)**	**21.130.294**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**93.667.470**	**54.045.171**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**36**	**88.308.757**	**75.175.465**

Người lập:	Người kiểm soát:		Người phê duyệt:
Bà Phạm Minh Thư Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán Trưởng	Bà Lê Hoàng Khánh An Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Hà Nội, Việt Nam

24-04-2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc là "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 79.339.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, một trăm chín mươi hai (192) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Ngân hàng có bốn (4) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 12 tháng 5 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB SMBC FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 2 năm 2022	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ đồng Việt Nam	50%
Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 14 tháng 8 năm 2023	Các hoạt động chứng khoán	15.000 tỷ đồng Việt Nam	99,9537%
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES")	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 16 tháng 12 năm 2021	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	550 tỷ đồng Việt Nam	98%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 25.271 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.973 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ này của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG *(tiếp theo)*

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 18/2022/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, NHNN ban hành Thông tư 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN về hoạt động mua, bán nợ của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi chính của Thông tư 18 liên quan đến chính sách kế toán như sau:

- Bổ sung định nghĩa Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán;
- Bổ sung quy định về thời hạn thanh toán số tiền mua, bán nợ của bên mua nợ cho bên bán nợ;
- Bổ sung quy định về tài sản bảo đảm đối với số tiền mà bên mua nợ chưa thanh toán đủ cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ;
- Bổ sung quy định về quản lý, theo dõi, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với phần nợ chưa bán trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- Bổ sung quy định chi tiết về xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán.

Thông tư 18 có hiệu lực thi hành từ ngày 9 tháng 2 năm 2023 với điều kiện chuyển tiếp: Các hợp đồng mua, bán nợ được xác lập trước ngày Thông tư 18 có hiệu lực, bên mua nợ, bên bán nợ và các bên có liên quan được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký và các quy định của Thông tư 09. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng mua, bán nợ, việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng mua, bán nợ phải phù hợp với quy định tại Thông tư 18.

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt nam ban hành Thông tư 02/2023/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại lại nợ, hạch toán dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng nêu trên.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác *(tiếp theo)*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 3 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư cùng ngày của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay; mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 3 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 3.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác *(tiếp theo)*

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác* *(tiếp theo)*

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ, miễn giảm lãi; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Theo quy định tại Thông tư 03, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng áp dụng Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng đáp ứng quy định tại Thông tư này. Theo đó, khoản nợ đáp ứng các quy định sau: dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024; số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; các khách hàng này được TCTD đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; khách hàng được đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, và được giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo nhóm nợ được phân loại tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11.

Chính sách trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")

Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của VPBankS được trình bày tại *Thuyết minh 4.14.2* theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48"), theo bản chất cụ thể của các khoản phải thu này và đảm bảo thống nhất với báo cáo của VPBankS. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán. Trong đó giá của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này. Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi phải thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết và kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào *"Thu nhập từ hoạt động khác"*.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày ở *Thuyết minh số 4.7*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và/hoặc cuối năm tài chính của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left\{ \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right\}$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.12 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 14 năm
Tài sản cố định khác	2 - 5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.13 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Tổng chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Tổng chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

4.14.2 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ và các khoản ký quỹ*

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Khoản ký quỹ bảo hiểm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES

Căn cứ Nghị định 46/2023/NĐ-CP và Luật kinh doanh bảo hiểm ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022, hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ, vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu. Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Công ty không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ tài chính.

4.16 *Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm*

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp được Bộ Tài Chính chấp thuận cụ thể như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm* (tiếp theo)

4.16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ một năm trở xuống

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu sau ngày báo cáo. Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.16.2 Dự phòng bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.16.3 Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng dao động lớn được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo tỷ lệ là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm mỗi năm cho đến khi quỹ dự phòng này đạt mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ.

Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.16.4 Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên một năm

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong mọi trường hợp đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.16.5 Dự phòng bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.16.6 Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Vốn cổ phần

4.17.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.17.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.17.3 Cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

4.17.4 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	*Số dư tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.17.4 Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng (tiếp theo)

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC") thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của Công ty Chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.17.4 Các quỹ và dự trữ (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022

Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 đã bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Công ty chứng khoán tổ chức hoạt động, quản lý tài chính theo quy định tại Luật Chứng khoán năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 1 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập, Công ty Chứng khoán bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

Với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã trích lập, Công ty Chứng khoán bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 46/2023/ND-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập và chi phí từ các hoạt động ngân hàng

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, các khoản nợ Nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 và Thông tư 02 kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa được phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

Doanh thu và chi phí từ hoạt động bảo hiểm

Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 67 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Công ty hạch toán doanh thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm; (2) bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm; (3) bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thỏa thuận thanh toán phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận thanh toán phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

Thu và chi bảo hiểm (tiếp theo)

Chi bồi thường, hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán này cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm được tính toán theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo các hợp đồng đại lý, Thỏa thuận môi giới phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp để có được các hợp đồng bảo hiểm, được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng. Số dư của các chi phí này tại ngày báo cáo phản ánh chi phí tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 11 tháng 11 năm 2020.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã mua như sau:

- Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) và số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;

- Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó thì số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện xử lý theo trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua như nêu trên.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Hoạt động mua, bán nợ* (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã bán như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán thì sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch nếu có giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được hạch toán ghi nhận vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán, ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức Bảo hiểm. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu thì thực hiện như sau:
    - Đối với số nợ gốc không thu được: Sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;
    - Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng thì số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) được hạch toán vào thu nhập khác trong kỳ của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 11.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ *(Thuyết minh số 48)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc

4.23 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản/nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ được ghi nhận vào khoản mục "*Tài sản và chứng từ khác*" trên các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.26 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là *các khoản cam kết ngoại bảng*) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vào cuối kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục *"Thu nhập từ hoạt động khác"* hoặc *"Chi phí cho hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Lợi ích của nhân viên

4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLDTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.30 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	2.026.434	2.076.239
Tiền mặt bằng ngoại tệ	406.069	208.662
Vàng tiền tệ	96	89
	2.432.599	**2.284.990**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	*7.493.256*	*8.090.914*
- Bằng ngoại tệ	*265.892*	*331.597*
	7.759.148	**8.422.511**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2024, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,50%/năm và 0,00%/năm)

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD nước ngoài	1,00	1,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**13.454.860**	**9.627.143**
Bằng VND	10.078.462	7.948.388
Bằng ngoại tệ	3.376.398	1.678.755
Tiền gửi có kỳ hạn	**63.662.150**	**71.671.930**
Bằng VND	51.200.000	63.720.000
Bằng ngoại tệ	12.462.150	7.951.930
	77.117.010	**81.299.073**

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Bằng VND	21.428.780	12.794.705
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	*8.892.057*	-
	21.428.780	**12.794.705**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	85.090.930	84.466.635
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	85.090.930	**84.466.635**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	581.548
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	1.583.428	1.565.554
Chứng khoán nợ do các TCKT khác phát hành	8.130.109	8.749.317
Chứng khoán vốn do các TCKT khác phát hành	1.692.542	1.509.855
	11.406.079	**12.406.274**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(74.843)**	**(80.465)**
Dự phòng cụ thể	(13.867)	(14.845)
Dự phòng chung	(60.976)	(65.620)
	11.331.236	**12.325.809**

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác tại 31 tháng 3 năm 2024 là 1.550.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.550.000 triệu đồng)

8.2 *Dự phòng chứng khoán kinh doanh*

Thay đổi dự phòng chứng khoán kinh doanh trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	65.620	14.845	-	80.465
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 31)	(4.644)	(978)	-	(5.622)
Số dư cuối kỳ	**60.976**	**13.867**	**-**	**74.843**

Thay đổi dự phòng chứng khoán kinh doanh trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	57.192	-	-	57.192
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 31)	22.378	-	-	22.378
Số dư cuối kỳ	**79.570**	**-**	**-**	**79.570**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

8.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Trái phiếu đã niêm yết	-	581.548
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 8.4)	8.130.109	8.749.317
Chứng khoán vốn đã niêm yết	82.958	25.771
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.609.584	1.484.084
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh 8.4)	1.583.428	1.565.554
	11.406.079	**12.406.274**

8.4 Phân tích về chất lượng chứng khoán kinh doanh

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.644.201	10.240.644
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	69.336	74.227
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	9.713.537	**10.314.871**

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ KHOẢN TÀI SẢN/ (NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*		
	Triệu đồng	*Dòng tiền vào Triệu đồng*	*Dòng tiền ra Triệu đồng*	*Giá trị thuần Triệu đồng*
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***272.422.120***	***274.431.037***	***(273.109.154)***	***1.321.883***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	53.326.411	54.535.738	(53.932.550)	603.188
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	219.095.709	219.895.299	(219.176.604)	718.695
Công cụ tài chính phái sinh khác	***53.555.655***	***51.397.429***	***(52.136.538)***	***(739.109)***
	325.977.775	**325.828.466**	**(325.245.692)**	**582.774**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***203.295.596***	***190.677.043***	***(190.424.992)***	***252.051***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	69.085.137	69.360.046	(69.238.263)	121.783
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	134.210.459	121.316.997	(121.186.729)	130.268
Công cụ tài chính phái sinh khác	***48.616.991***	***32.589.355***	***(32.841.798)***	***(252.443)***
	251.912.587	**223.266.398**	**(223.266.790)**	**(392)**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*%*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	516.623.991	88,66	507.160.706	89,56
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	121.827	0,02	195.586	0,03
Các khoản trả thay khách hàng	181.659	0,03	146.281	0,03
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	31.890	0,01	36.757	0,01
Cấp tín dụng khác	56.737.220	9,74	51.564.355	9,10
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	8.994.721	1,54	7.167.605	1,27
	582.691.308	**100**	**566.271.290**	**100**

10.1 *Phân tích chất lượng nợ cho vay*

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	497.133.730	491.716.829
Nợ cần chú ý	48.389.399	38.959.002
Nợ dưới tiêu chuẩn	9.826.478	12.074.224
Nợ nghi ngờ	13.655.982	11.990.997
Nợ có khả năng mất vốn	4.690.998	4.362.633
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	8.994.721	7.167.605
	582.691.308	**566.271.290**

10.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	208.977.854	199.935.076
Nợ trung hạn	224.993.488	221.800.751
Nợ dài hạn	139.725.245	137.367.858
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	8.994.721	7.167.605
	582.691.308	**566.271.290**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*%*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*	*%*
Công ty Nhà nước	176.054	0,03	168.557	0,03
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	19.359	0,00	24.285	0,00
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	14.246	0,00	13.071	0,00
Công ty TNHH khác	117.067.019	20,09	119.502.110	21,10
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối trong Điều lệ của công ty	74.662	0,01	91.318	0,02
Công ty cổ phần khác	166.935.493	28,65	146.002.988	25,78
Công ty hợp danh	865	0,00	946	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	55.093	0,01	55.690	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	272.526	0,05	221.562	0,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	59.559	0,01	57.718	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	289.016.691	49,61	292.960.355	51,74
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.913	0,00	4.963	0,00
Khác	107	0,00	122	0,00
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	8.994.721	1,54	7.167.605	1,27
	582.691.308	**100**	**566.271.290**	**100**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.048.956	0,52	3.041.136	0,54
Khai khoáng	1.555.886	0,27	1.502.568	0,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27.169.021	4,66	26.526.255	4,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.396.351	0,24	1.408.650	0,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	919.639	0,16	692.813	0,12
Xây dựng	28.872.056	4,95	28.271.295	4,99
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	59.961.964	10,29	53.438.420	9,44
Vận tải kho bãi	9.804.597	1,68	9.817.781	1,73
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14.222.305	2,44	13.296.812	2,35
Thông tin và truyền thông	478.469	0,08	911.727	0,16
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25.945.499	4,45	21.236.503	3,75
Hoạt động kinh doanh bất động sản	121.221.633	20,80	114.894.070	20,29
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.671.971	0,29	1.634.569	0,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.623.952	0,28	1.495.928	0,26
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	10.171	0,00	4.870	0,00
Giáo dục và đào tạo	2.673.593	0,46	2.645.282	0,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.354.204	0,23	1.219.198	0,22
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.897.906	0,67	3.891.018	0,69
Hoạt động dịch vụ khác	2.072.945	0,36	2.012.512	0,36
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	179.515.972	30,82	185.376.652	32,72
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	86.279.497	14,81	85.785.626	15,15
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	8.994.721	1,54	7.167.605	1,27
	582.691.308	**100**	**566.271.290**	**100**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Dự phòng chung	4.241.812	4.152.736
Dự phòng cụ thể	10.732.259	10.595.049
Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	80.807	51.439
	15.054.878	**14.799.224**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	4.152.736	10.595.049	51.439	14.799.224
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 35)	89.098	5.404.183	29.368	5.522.649
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng và bán nợ trong kỳ	(22)	(5.266.973)	-	(5.266.995)
Số dư cuối kỳ	**4.241.812**	**10.732.259**	**80.807**	**15.054.878**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	3.233.834	10.441.831	-	13.675.665
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 35)	200.855	6.182.455	-	6.383.310
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng và bán nợ trong kỳ	-	(6.735.589)	-	(6.735.589)
Số dư cuối kỳ	**3.434.689**	**9.888.697**	**-**	**13.323.386**

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	827.971	827.971
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(34.133)	(6.210)
	793.838	**821.761**

Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nợ gốc đã mua	827.971	827.971
	827.971	**827.971**

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	827.971	827.971
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	827.971	**827.971**

Thay đổi dự phòng rủi ro mua nợ trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Số đầu kỳ	6.210	6.750
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 35)	27.923	(208)
Số cuối kỳ	**34.133**	**6.542**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**76.526.361**	**88.035.100**
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	37.005.336	37.771.313
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	18.234.147	26.658.071
- Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	*1.130.411*	*359.442*
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	21.286.878	23.605.716
Chứng khoán vốn	**15.357**	**15.357**
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	76.541.718	**88.050.457**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(274.202)**	**(210.216)**
Dự phòng chung	(155.902)	(177.043)
Dự phòng cụ thể	(113.059)	(27.932)
Dự phòng giảm giá	(5.241)	(5.241)
	76.267.516	**87.840.241**

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 3.888.280 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.345.000 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Ngân hàng và các công ty con có 1.050.000 triệu đồng tổng mệnh giá giấy tờ có giá được bán và cam kết mua lại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.000.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Trái phiếu niêm yết	38.135.747	38.130.755
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.3)	28.667.253	36.426.537
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.3)	9.723.361	13.477.808
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	76.541.718	**88.050.457**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 *Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	177.043	27.932	5.241	210.216
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 32)	(21.141)	85.127	-	63.986
Số dư cuối kỳ	**155.902**	**113.059**	**5.241**	**274.202**

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	246.689	-	5.911	252.600
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 32)	(35.205)	-	-	(35.205)
Số dư cuối kỳ	**211.484**	**-**	**5.911**	**217.395**

13.3 *Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.869.114	37.827.345
Nợ cần chú ý	8.341.000	8.696.500
Nợ dưới tiêu chuẩn	380.500	1.880.500
Nợ nghi ngờ	1.300.000	1.000.000
Nợ có khả năng mất vốn	500.000	500.000
	38.390.614	**49.904.345**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Trái phiếu Chính phủ	1.053.272	1.054.790
Tín phiếu NHNN	1.000.000	-
Trái phiếu của TCKT trong nước phát hành	-	1.070.000
Giấy tờ có giá khác của TCTD khác trong nước phát hành	330.044	280.033
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt VAMC	4.350.437	4.350.437
	6.733.753	**6.755.260**
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	**(203.004)**	**(8.025)**
Dự phòng chung	-	(8.025)
Dự phòng cụ thể	(203.004)	-
	6.530.749	**6.747.235**

Trái phiếu đặc biệt tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC) tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Tín phiếu chưa niêm yết	1.000.000	-
Trái phiếu niêm yết	1.053.272	1.054.790
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.6)	-	1.070.000
Chứng khoán nợ khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.6)	330.044	280.033
	2.383.316	**2.404.823**

13.5 *Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	8.025	-	8.025
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(8.025)	203.004	194.979
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 35)	-	*203.004*	*203.004*
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 32)	*(8.025)*	-	*(8.025)*
Số dư cuối kỳ	**-**	**203.004**	**203.004**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**-**

13.6 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	330.044	1.350.033
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	330.044	**1.350.033**

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá trị gốc Triệu đồng	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Giá trị gốc Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	189.210		**189.210**	

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	*Máy móc thiết bị Triệu đồng*	*Phương tiện vận tải Triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng*	*Tài sản cố định khác Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.017.139	1.528.146	212.673	179.168	57.074	2.994.200
Mua trong kỳ	-	241	-	753	-	994
Tăng khác	-	45.607	-	1.410	-	47.017
Thanh lý, nhượng bán	-	(100)	(7.753)	(151)	(320)	(8.324)
Số dư cuối kỳ	**1.017.139**	**1.573.894**	**204.920**	**181.180**	**56.754**	**3.033.887**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	172.500	1.172.980	142.270	151.443	56.908	1.696.101
Khấu hao trong kỳ	6.603	45.090	4.572	4.483	62	60.810
Thanh lý, nhượng bán	-	(100)	(7.753)	(151)	(320)	(8.324)
Số dư cuối kỳ	**179.103**	**1.217.970**	**139.089**	**155.775**	**56.650**	**1.748.587**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	844.639	355.166	70.403	27.725	166	1.298.099
Số dư cuối kỳ	**838.036**	**355.924**	**65.831**	**25.405**	**104**	**1.285.300**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 1.182.505 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2023: 1.184.580 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	65.127	1.843.421	1.908.548
Tăng khác	-	58.465	58.465
Số dư cuối kỳ	**65.127**	**1.901.886**	**1.967.013**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	1.281.978	1.282.846
Hao mòn trong kỳ	-	53.162	53.162
Số dư cuối kỳ	**868**	**1.335.140**	**1.336.008**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	64.259	561.443	625.702
Số dư cuối kỳ	**64.259**	**566.746**	**631.005**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 734.118 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2023: 688.966 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	287.993	218.912
Các khoản phải thu bên ngoài	30.700.111	33.611.235
- *Phải thu về thư tín dụng trả chậm*	*24.866.425*	*28.000.136*
- *Ký quỹ và khoản phải thu hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ*	*6.634*	*3.503*
- *Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế*	*1.406.269*	*1.404.973*
- *Tài sản có rủi ro tín dụng*	*84.317*	*84.567*
- *Phải thu về hoạt động thanh toán*	*2.191.280*	*1.928.290*
- *Tạm ứng nhà cung cấp*	*466.487*	*393.098*
- *Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm*	*426.966*	*384.160*
- *Các khoản phải thu bên ngoài khác*	*1.251.733*	*1.412.508*
Mua sắm tài sản cố định	230.825	134.526
Xây dựng cơ bản dở dang	10.312	4.768
	31.229.241	**33.969.441**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	29.147
Nợ nghi ngờ	57.464	28.567
Nợ có khả năng mất vốn	26.853	26.853
	84.317	**84.567**

16.2 *Các khoản lãi, phí phải thu*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Lãi phải thu từ tiền gửi	26.382	29.858
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.363.842	1.675.475
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	5.647.005	5.071.637
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	-	1.682
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	797.229	1.070.899
Phí phải thu	1.118.387	1.126.677
	8.952.845	**8.976.228**

16.3 *Tài sản Có khác*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Vật liệu	19.800	15.566
Chi phí trả trước chờ phân bổ	6.354.614	6.632.078
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	603.019	588.232
- *Trong đó: Bất động sản*	*603.019*	*588.232*
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	99.313	118.507
	7.076.746	**7.354.383**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	152.256	79.676
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	26.489	10.502
Trong đó:		
Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 35)	*8.617*	*3.077*
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 34)	*17.872*	*7.425*
Số dư cuối kỳ	**178.745**	**90.178**

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	56.016	47.399
- *Dự phòng chung*	*431*	*433*
- *Dự phòng cụ thể*	*55.585*	*46.966*
Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi	122.729	104.857
	178.745	**152.256**

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	**231.167**	**231.167**
Thời gian phân bổ (năm)	**3**	**3**
Giá trị Lợi thế thương mại đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	112.660	35.675
Giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ đầu kỳ	118.507	195.492
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	**19.194**	**18.983**
Giá trị Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	19.194	18.983
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ (Thuyết minh 16.3)	**99.313**	**176.509**

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**4.758**	**4.117.311**
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	4.112.234
Vay khác	4.758	5.077
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	**107.107**	**1.000**
Bằng VND	107.107	1.000
	111.865	**4.118.311**

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**7.017.195**	**6.917.556**
Bằng VND	7.017.181	6.917.543
Bằng ngoại tệ	14	13
Tiền gửi có kỳ hạn	**70.512.700**	**76.317.200**
Bằng VND	56.710.000	72.450.000
Bằng ngoại tệ	13.802.700	3.867.200
	77.529.895	**83.234.756**

19.2 *Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	**23.419.424**	**25.371.494**
Vay các Tổ chức tài chính ("TCTC"), Tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**52.897.297**	**47.750.401**
Bằng VND	6.506.182	4.304.954
- Trong đó: - vay chiết khấu giấy tờ có giá	*1.056.610*	-
- vay cầm cố	*1.615.799*	*1.394.205*
Bằng ngoại tệ	46.391.115	43.445.447
- Trong đó: - vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	*4.875.475*	*4.746.837*
	76.316.721	**73.121.895**

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Đến 6 tháng	8.714.693	5.032.482
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	8.169.159	8.497.107
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	35.996.082	34.201.079
Từ trên 5 năm trở lên	17.363	19.733
	52.897.297	**47.750.401**

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**63.817.142**	**75.333.245**
- *Bằng VND*	*62.327.145*	*73.081.876*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.489.997*	*2.251.369*
Tiền gửi có kỳ hạn	**390.021.971**	**365.220.955**
- *Bằng VND*	*389.047.681*	*364.344.580*
- *Bằng ngoại tệ*	*974.290*	*876.375*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**101.269**	**83.763**
- *Bằng VND*	*54.140*	*55.778*
- *Bằng ngoại tệ*	*47.129*	*27.985*
Tiền ký quỹ	**1.877.096**	**1.730.418**
- *Bằng VND*	*1.738.380*	*1.666.917*
- *Bằng ngoại tệ*	*138.716*	*63.501*
	455.817.478	**442.368.381**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Công ty Nhà nước	850.371	0,19	631.891	0,14
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.638.448	0,36	1.799.529	0,41
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	78.006	0,02	69.581	0,02
Công ty TNHH khác	43.127.891	9,46	38.222.990	8,64
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ	1.790.334	0,39	2.088.042	0,47
Công ty cổ phần khác	106.700.791	23,41	103.374.399	23,37
Công ty hợp danh	2.757	0,00	3.021	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	50.524	0,01	42.028	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	349.295	0,08	327.345	0,07
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	55.128	0,01	57.201	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	297.829.007	65,34	292.614.183	66,15
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.369.641	0,52	2.405.140	0,54
Khác	975.285	0,21	733.031	0,17
	455.817.478	**100**	**442.368.381**	**100**

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	18.390	22.045

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Dưới 12 tháng	21.633.053	20.082.475
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	23.717.415	26.711.509
Từ 5 năm trở lên	993.888	993.328
	46.344.356	**47.787.312**

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	742.418	4.799.409
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	32.529.114	29.916.339
Trái phiếu	13.072.824	13.071.564
	46.344.356	**47.787.312**

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 *Các khoản lãi, phí phải trả*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	7.174.096	8.091.846
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	856.715	1.065.174
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.649.315	2.450.263
Lãi phải trả từ vay các TCTC và TCTD khác	1.113.418	945.586
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	-	21
Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác	6.481	-
Lãi phải trả từ hợp đồng công cụ tài chính	975.883	1.253.292
Phí phải trả	9.512	6.103
	11.785.420	**13.812.285**

23.2 *Các khoản phải trả và công nợ khác*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	**340.637**	**98.556**
Phải trả nhân viên	340.637	98.556
Các khoản phải trả bên ngoài	**11.098.725**	**13.142.152**
Các khoản khách hàng trả trước	1.603.040	1.315.509
Doanh thu chờ phân bổ	434.182	400.613
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	1.142.956	1.016.439
Các khoản treo chờ chuyển tiền	706.552	291.057
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 24)	1.700.104	2.302.966
Phải trả về hoạt động thanh toán	2.895.210	4.222.815
Phải trả nhà cung cấp	29.829	44.371
Phải trả các khoản vay khách hàng	699.177	1.396.750
Các khoản phải trả khác	1.887.675	2.151.632
	11.439.362	**13.240.708**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong năm		
	Số dư đầu Triệu đồng	*Số phải nộp Triệu đồng*	*Số đã nộp Triệu đồng*	*Số dư cuối Triệu đồng*
Thuế giá trị gia tăng	296.977	189.191	(230.582)	255.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.861.402	1.042.843	(1.548.536)	1.355.709
Thuế khác	144.587	250.944	(306.722)	88.809
	2.302.966	**1.482.978**	**(2.085.840)**	**1.700.104**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	**4.181.852**	**2.549.655**
Cộng:		
- Lỗ từ Công ty con	852.859	1.774.415
- Chi phí không được khấu trừ	18.212	-
- Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	160.905	120.824
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	**5.213.828**	**4.444.894**
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	1.042.766	888.979
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	4	307
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	**1.042.770**	**889.286**
Các điều chỉnh khác	73	217
Số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong kỳ	**1.042.843**	**889.503**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**1.861.402**	**2.960.226**
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.548.536)	(3.158.206)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**1.355.709**	**691.523**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.289.572	1.300.221
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.727	8.153
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	(10.650)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.301.299**	**1.297.724**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả của Ngân hàng chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	66.084	74.154
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	(8.844)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**66.084**	**65.310**

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	*Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng*	*Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng*	*Cổ phiếu quỹ Triệu đồng*	*Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	**67.434.236**	**-**	**1.806.421**	**9.029.594**	**2.699.069**	**(883.466)**	**16.751.804**	**6.664.262**	**103.501.920**
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	9.973.939	(1.479.768)	8.494.171
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ (ii)	11.905.000	23.992.546	-	-	-	-	-	-	35.897.546
Trích lập các quỹ	-	-	544.804	1.076.595	-	-	(1.621.399)	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(292.890)	-	-	-	-	(292.890)
Điều chuyển quỹ Đầu tư Phát triển sang Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	(2.049.041)	-	2.049.041	-	-
Điều chuyển quỹ Đầu tư Phát triển sang Thặng dư vốn cổ phần	-	581.270	-	-	(581.270)	-	-	-	-
Phát hành ESOP từ cổ phiếu quỹ (i)	-	(581.270)	-	-	-	883.466	-	-	302.196
Chi trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	-	(7.933.924)	-	(7.933.924)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(153.492)	(20.000)	(173.492)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**79.339.236**	**23.992.546**	**2.351.225**	**9.813.299**	**68.758**	**-**	**19.065.969**	**5.164.494**	**139.795.527**
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.566.697	(424.814)	3.141.883
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	**79.339.236**	**23.992.546**	**2.351.225**	**9.813.299**	**68.758**	**-**	**22.632.666**	**4.739.680**	**142.937.410**

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.1 *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 199/2023/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 10 năm 2023, Ngân hàng đã phát hành thành công 30.219.600 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 09 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 6755/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 223/2023/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2023, Ngân hàng đã phát hành thành công 1.190.500.000 cổ phiếu tại ngày 20 tháng 10 năm 2023 cho Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) để tăng vốn cổ phần. Ngày 24 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 7178/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu nêu trên của VPBank.

25.2 *Vốn cổ phần*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Số lượng Cổ phiếu	*Mệnh giá Triệu đồng*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Mệnh giá Triệu đồng*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.933.923.601*	*79.339.236*	*7.933.923.601*	*79.339.236*
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.933.923.601*	*79.339.236*	*7.933.923.601*	*79.339.236*

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

26. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (Triệu đồng)	3.566.697	2.535.954
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	7.933.923.601	6.713.204.001
Thu nhập cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**450**	**378**

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế phân bổ cho Ngân hàng mẹ trừ đi (-) cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, không có sự kiện hoặc tình huống nào có thể dẫn đến lãi suy giảm trên cổ phiếu.

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	162.712	231.882
Thu nhập lãi cho vay	17.666.654	15.828.026
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.003.794	1.511.922
- *Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh*	*79.442*	*137.438*
- *Lãi thu từ chứng khoán đầu tư*	*924.352*	*1.374.484*
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	66.093	61.115
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	24.304	32.634
Thu khác từ hoạt động tín dụng	422.370	362.923
	19.345.927	**18.028.502**

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	5.725.655	5.536.724
Trả lãi tiền vay	1.188.108	1.357.933
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	899.227	1.373.719
Chi phí hoạt động tín dụng khác	209.539	226.187
	8.022.529	**8.494.563**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**3.161.701**	**2.786.451**
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	538.167	688.621
Thu từ dịch vụ tư vấn	28.036	14.870
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	796.798	752.994
Thu khác	1.798.700	1.329.966
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(1.607.870)**	**(1.118.097)**
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(94.478)	(59.916)
Chi dịch vụ tư vấn	(59)	-
Chi về dịch vụ bảo hiểm	(150.958)	(85.870)
Hoa hồng môi giới	(47.210)	(50.165)
Chi khác	(1.315.165)	(922.146)
	1.553.831	**1.668.354**

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**1.391.397**	**649.496**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	659.409	338.741
Thu từ kinh doanh vàng	1.927	105
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	730.061	310.650
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(1.087.225)**	**(996.126)**
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(89.635)	(208.975)
Chi về kinh doanh vàng	(5.199)	(10.649)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(992.391)	(776.502)
	304.172	**(346.630)**

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	135.657	143.607
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(173.819)	(26.016)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8.1)	5.622	(22.378)
	(32.540)	**95.213**

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	127.382	7.018
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(34.202)	(11.703)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 13.2)	(63.986)	35.205
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 13.5)	8.025	-
	37.219	**30.520**

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**1.065.881**	**2.335.765**
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	664.120	965.816
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	373.028	559.418
Thu từ thanh lý tài sản cố định	925	424
Thu từ thanh lý tài sản khác	17	23
Thu từ hoạt động bán nợ	1.960	750.000
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	72	16
Thu nhập khác	25.759	60.068
Chi phí cho hoạt động khác	**(841.349)**	**(958.408)**
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(816.298)	(880.949)
Chi khác	(25.051)	(77.459)
	224.532	**1.377.357**

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Chi phí thuế, lệ phí và phí	**2.338**	**698**
Chi phí cho nhân viên	**2.173.320**	**2.224.384**
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	2.014.835	2.054.363
Các khoản chi đóng góp theo lương	102.259	105.623
Chi trợ cấp	38.008	40.517
Chi khác	18.218	23.881
Chi về tài sản	**431.050**	**406.982**
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	113.972	96.829
Chi thuê tài sản	195.288	209.527
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**247.086**	**251.919**
Trong đó:		
Chi công tác phí	2.513	4.471
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	165
Trích lập dự phòng rủi ro khác	**17.872**	**7.425**
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ (Thuyết minh số 16.4)	17.872	7.425
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**101.502**	**54.962**
Chi phí hoạt động khác	**493.399**	**476.549**
	3.466.567	**3.422.919**

35. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	5.522.649	6.383.310
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh số 13.5)	203.004	-
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12)	27.923	(208)
Chi phí dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh số 16.4)	8.617	3.077
	5.762.193	**6.386.179**

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.432.599	2.610.940
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.759.148	9.201.959
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	13.454.860	9.500.270
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	63.662.150	53.562.900
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	1.000.000	299.396
	88.308.757	**75.175.465**

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) *(Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)*	**25.122**	**28.633**
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	2.061.958	2.035.864
2. Thu nhập khác	93.874	89.000
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.155.832	2.124.864
4. Tiền lương bình quân tháng	27,36	23,70
5. Thu nhập bình quân tháng	28,60	24,74

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Bất động sản	628.980.389	616.667.767
Động sản	83.768.760	82.757.721
Giấy tờ có giá	54.440.062	79.409.408
Các tài sản đảm bảo khác	920.822.118	872.798.273
	1.688.011.329	**1.651.633.169**

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Giấy tờ có giá	8.311.000	-

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh số 8.1 và thuyết minh số 13.1)	5.438.280	4.895.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.1)	1.050.000	5.000.000
Tài sản khác đưa đi thế chấp, cầm cố	10.927.684	10.639.910
	17.415.964	**20.534.910**

39 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**1.818.310**	**1.754.978**
Cam kết giao dịch hối đoái	**446.643.295**	**296.858.798**
- Cam kết mua ngoại tệ	*337.050*	*264.965*
- Cam kết bán ngoại tệ	*1.285.455*	*992.663*
- Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi ngoại tệ	*222.867.113*	*147.839.284*
- Cam kết trả - giao dịch hoán đổi ngoại tệ	*222.153.677*	*147.761.886*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**34.449.823**	**38.680.116**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34.548.258	38.826.301
- Trừ: Tiền ký quỹ	*(98.435)*	*(146.185)*
Bảo lãnh khác	**20.181.590**	**19.546.205**
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	7.279.061	*6.796.559*
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.344.945	*4.410.630*
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	565.626	*371.974*
- Cam kết bảo lãnh khác	8.456.186	*8.370.870*
- Trừ: Tiền ký quỹ	*(464.228)*	*(403.828)*
Cam kết khác	**308.348.467**	**285.115.835**
- Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - nhận	32.233.137	*26.662.517*
- Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - trả	33.506.602	*27.153.623*
- Cam kết hoán đổi lãi suất một đồng tiền	21.322.518	*21.973.473*
- Cam kết mua bán giấy tờ có giá	1.318.140	*3.366.684*
- Cam kết khác	219.968.070	*205.959.538*
Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	*219.753.505*	*205.810.854*
	811.441.485	**641.955.932**

40 CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

40.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	8.352.831	7.854.292
Lãi chứng khoán chưa thu được	262.765	40.252
Phí phải thu chưa thu được	392.069	317.263
	9.007.665	**8.211.807**

40.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	32.040.880	27.104.854
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	27.922.381	23.995.273
	59.963.261	**51.100.127**

40. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC *(tiếp theo)*

40.3 Tài sản và chứng từ khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	36.121.527	36.177.136
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	6.131	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	67.420.051	54.918.718
	103.547.709	**91.095.854**

(*) Do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam nên ngân hàng không trình bày khoản mục này.

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Một số giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 Triệu đồng*
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Chi phí nhận tiền gửi	(2.322)	(5.572)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:

	Phải thu/(Phải trả)	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi tại Ngân hàng	(139.668)	(194.907)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Chức danh	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* Triệu đồng
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Thù lao			
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch	(840)	(840)
Ông Bùi Hải Quân	Phó chủ tịch	(780)	(780)
Ông Lô Bằng Giang	Phó chủ tịch	(780)	(780)
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập	(300)	(300)
Thành viên Ban kiểm soát			
Thù lao, tiền lương và phụ cấp	Ban Kiểm soát	(1.254)	(1.254)
Tổng Giám đốc và Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Tiền lương và phụ cấp	Ban Tổng Giám đốc	(15.771)	(16.537)

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Một số giao dịch với SMBC - cổ đông lớn như sau:

		Giá trị	
		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023*
Bên liên quan	*Giao dịch*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
SMBC - Cổ đông lớn	Thu lãi tiền gửi	4.405	-
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	293.340	-
	Chi phí từ hợp đồng phái sinh	(311.497)	-
	Chi phí khác	(30.564)	-
	Chi phí lãi tiền vay từ SMBC	(182.551)	-

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với SMBC - cổ đông lớn tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

		Số dư phải thu/(phải trả)	
		Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Bên liên quan	*Giao dịch*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
SMBC - Cổ đông lớn	Vay từ SMBC	(11.974.235)	(4.229.750)
	Dự chi lãi vay	(58.296)	(145.607)
	Dự thu từ hợp đồng phái sinh	123.647	226.184
	Dự chi từ hợp đồng phái sinh	(85.757)	(239.022)
	Chi phí trả trước chờ phân bổ	135.105	148.867
	Tiền gửi của SMBC	(1.290)	(597)
	Tiền gửi tại SMBC	335.256	75.000

Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ của SMBC – cổ đông lớn chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
SMBC - Cổ đông lớn	33.777.547	28.541.180

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trong nước *Triệu đồng*	*Nước ngoài* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	604.948.059	-	604.948.059
Tổng huy động	608.806.547	47.332.158	656.138.705
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	56.449.723	-	56.449.723
Các công cụ tài chính phái sinh	535.581	47.193	582.774
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	94.681.550	-	94.681.550

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43. 1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 *Rủi to tín dụng* (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn *Triệu đồng*	*Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá* *Triệu đồng*	*Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	98.545.790	-	-	98.545.790
- *Tiền gửi tại TCTD khác*	*77.117.010*	-	-	*77.117.010*
- *Cấp tín dụng cho các TCTD khác*	*21.428.780*	-	-	*21.428.780*
Chứng khoán kinh doanh	11.336.743	-	69.336	11.406.079
Cho vay khách hàng và mua nợ	506.170.770	5.027.778	72.320.731	583.519.279
Chứng khoán đầu tư	72.753.971	8.071.500	2.450.000	83.275.471
Tài sản Có khác	48.136.209	149.897	274.025	48.560.131
Tổng cộng	**736.943.483**	**13.249.175**	**75.114.092**	**825.306.750**

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản tài chính quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 11, Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành hoặc tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa cần trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất sổ ngân hàng thuộc chức năng giám sát và tham mưu của Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO).

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý Rủi ro Thị trường, ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý Rủi ro Thị trường, quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm các bên liên quan trong quy trình quản trị rủi ro thị trường, quy chuẩn nguyên tắc đo lường và giám sát rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, quy định về phân tách Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Để quản lý theo cấp độ danh mục, ngân hàng đề ra chiến lược cho từng danh mục của Khối Thị trường Tài chính, được rà soát và cập nhật hàng năm. Chiến lược quy định rõ các công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ cho từng danh mục. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp tính toán giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng kết hợp giữa phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down) dựa vào khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa vào nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Đối với công tác quản lý rủi ro Đối tác, ngân hàng đã ban hành văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng "khe hở lãi suất":

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất*

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 3 năm 2024:

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn *Triệu đồng*	*Không chịu lãi* *Triệu đồng*	*Đến 1 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 - 3 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 3 - 6 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 6 - 12 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 - 5 năm* *Triệu đồng*	*Trên 5 năm* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.432.599	-	-	-	-	-	-	2.432.599
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	7.759.148	-	-	-	-	-	7.759.148
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	86.233.497	4.271.346	6.251.907	1.789.040	-	-	98.545.790
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	10.597.408	-	808.671	-	-	-	-	11.406.079
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(10.267.106)	(7.097.194)	2.770.247	6.373.041	8.803.785	-	582.774
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	27.127.752	-	324.134.373	122.572.618	48.530.206	45.360.868	15.575.416	218.046	583.519.279
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.120.000	4.365.794	8.816.276	13.131.342	4.743.468	5.015.994	18.860.131	25.222.466	83.275.471
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	189.210	-	-	-	-	-	-	189.210
Tài sản cố định	-	1.916.305	-	-	-	-	-	-	1.916.305
Tài sản Có khác - gộp	423.922	47.961.115	35.964	82.326	11.591	-	45.213	-	48.560.131
Tổng tài sản	**30.671.674**	**67.462.431**	**416.712.152**	**133.769.109**	**62.307.419**	**58.538.944**	**43.284.545**	**25.440.512**	**838.186.786**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	107.107	2.347	158	2.253	-	-	111.865
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	98.243.502	35.293.913	15.691.427	4.617.774	-	-	153.846.616
Tiền gửi của khách hàng	-	-	158.536.710	102.180.626	153.473.769	35.466.134	6.158.974	1.265	455.817.478
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	18.390	-	-	-	-	18.390
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.310.070	8.046.646	18.896.987	7.587.514	5.503.139	-	46.344.356
Các khoản nợ khác	-	22.597.026	462.387	101.953	27.463	102.037	-	-	23.290.866
Tổng nợ phải trả	**-**	**22.597.026**	**263.659.776**	**145.643.874**	**188.089.804**	**47.775.712**	**11.662.113**	**1.265**	**679.429.571**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**30.671.674**	**44.865.405**	**153.052.376**	**(11.874.765)**	**(125.782.385)**	**10.763.232**	**31.622.433**	**25.439.246**	**158.757.215**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	**-**	**-**	**(3.398.607)**	**6.840.537**	**1.011.513**	**(4.993.936)**	**-**	**-**	**(540.493)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**30.671.674**	**44.865.405**	**149.653.769**	**(5.034.229)**	**(124.770.872)**	**5.769.296**	**31.622.433**	**25.439.246**	**158.216.722**

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 48*.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	*USD được quy đổi Triệu đồng*	*Vàng được quy đổi Triệu đồng*	*Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	51.579	320.378	96	34.112	406.165
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	798	265.094	-	-	265.892
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác - gộp	114.989	15.369.679	-	353.880	15.838.548
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(80.379)	36.864.650	-	3.357.352	40.141.623
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.076	7.772.861	-	-	7.773.937
Tài sản Có khác - gộp	49.558	5.346.013	-	19.896	5.415.467
Tổng tài sản	**137.621**	**65.938.675**	**96**	**3.765.240**	**69.841.632**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	46.445	60.710.112	-	3.289.602	64.046.159
Tiền gửi của khách hàng	114.589	2.386.164	-	149.380	2.650.133
Các khoản nợ khác	3.106	1.394.621	-	99.709	1.497.436
Tổng nợ phải trả	**164.140**	**64.490.897**	**-**	**3.538.691**	**68.193.728**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(26.519)**	**1.447.778**	**96**	**226.549**	**1.647.904**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**37.510**	**(987.555)**	**-**	**1.640**	**(948.405)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**10.991**	**460.223**	**96**	**228.189**	**699.499**

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối/ trung tâm là: Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Thị trường tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Ngân hàng ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn đến 1 tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là -trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định hoặc theo thời gian xác định trong Nghị quyết đầu tư của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;

Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được phân loại vào kỳ hạn "Đến 1 tháng"

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 3 năm 2024:

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.432.599	-	-	-	-	2.432.599
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	7.759.148	-	-	-	-	7.759.148
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	86.233.497	4.271.346	8.040.947	-	-	98.545.790
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	10.597.408	808.671	-	-	-	11.406.079
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	975.517	163.968	(376.949)	(179.762)	-	582.774
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	16.140.768	10.986.984	90.319.183	64.727.965	146.364.218	179.139.372	75.840.789	583.519.279
Chứng khoán đầu tư - gộp	300.000	2.820.000	2.252.902	6.277.998	15.089.403	30.328.307	26.206.861	83.275.471
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	189.210	189.210
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	29.285	1.887.020	1.916.305
Tài sản Có khác - gộp	284.199	139.723	28.339.575	7.584.003	11.851.320	159.215	202.096	48.560.131
Tổng tài sản	**16.724.967**	**13.946.707**	**228.909.829**	**83.833.951**	**180.968.939**	**209.476.417**	**104.325.976**	**838.186.786**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	107.107	2.347	2.411	-	-	111.865
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	79.535.878	20.028.260	22.501.760	31.780.718	-	153.846.616
Tiền gửi của khách hàng	-	-	158.536.710	102.180.626	188.939.903	6.158.974	1.265	455.817.478
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.861	6.337	8.911	281	18.390
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.310.070	8.046.645	26.484.502	5.503.139	-	46.344.356
Các khoản nợ khác	-	-	19.163.434	3.572.532	543.381	11.519	-	23.290.866
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**263.653.199**	**133.833.271**	**238.478.294**	**43.463.261**	**1.546**	**679.429.571**
Mức chênh thanh khoản ròng	**16.724.967**	**13.946.707**	**(34.743.370)**	**(49.999.320)**	**(57.509.355)**	**166.013.156**	**104.324.430**	**158.757.215**

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

44 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

44. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ;

  b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

44. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

44. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	*Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng*	*Cho vay và phải thu Triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán Triệu đồng*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng*	*Giá trị hợp lý Triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.432.599	-	-	2.432.599	2.432.599
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	7.759.148	-	-	7.759.148	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các Tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	98.545.790	-	-	98.545.790	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	11.406.079	-	-	-	-	11.406.079	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	582.774	-	-	-	-	582.774	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	-	-	583.519.279	-	-	583.519.279	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	76.541.718	-	76.541.718	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	6.733.753	-	-	-	6.733.753	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	189.210	-	189.210	(*)
Tài sản tài chính khác	797.229	16.609	37.039.617	1.347.233	-	39.200.688	(*)
	12.786.082	**6.750.362**	**729.296.433**	**78.078.161**	**-**	**826.911.038**	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	111.865	111.865	(*)
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	153.846.616	153.846.616	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	455.817.478	455.817.478	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	18.390	18.390	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	46.344.356	46.344.356	(*)
Các khoản nợ khác	975.883	-	-	-	18.598.363	19.574.246	(*)
	975.883	**-**	**-**	**-**	**674.737.068**	**675.712.951**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

45.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng và tín dụng	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: - Nhận tiền gửi; - Cấp tín dụng; - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và - Các hoạt động ngân hàng khác.
Hoạt động công ty tài chính	Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác
Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản
Hoạt động chứng khoán	Các hoạt động về nghiệp vụ chứng khoán
Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

45.1 *Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh* (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trong bảng sau:

	Hoạt động ngân hàng Triệu đồng	*Hoạt động công ty tài chính Triệu đồng*	*Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản Triệu đồng*	*Hoạt động chứng khoán Triệu đồng*	*Hoạt động bảo hiểm Triệu đồng*	*Điều chỉnh nội bộ Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
I. Doanh thu							
Doanh thu lãi	15.544.173	3.587.808	179	427.931	32.414	(246.578)	19.345.927
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.026.912	457.255	-	62.726	83.065	(76.127)	1.553.831
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	577.378	77.585	-	(102.609)	(10)	(18.961)	533.383
	17.148.463	**4.122.648**	**179**	**388.048**	**115.469**	**(341.666)**	**21.433.141**
II. Chi phí							
Chi phí lãi	(7.322.350)	(824.485)	-	(66.704)	-	191.010	(8.022.529)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(88.769)	(22.092)	-	(2.008)	(1.103)		(113.972)
Chi phí liên quan trực tiền đến hoạt động kinh doanh	(2.330.703)	(891.235)	(67)	(93.791)	(17.659)	(19.140)	(3.352.595)
	(9.741.822)	**(1.737.812)**	**(67)**	**(162.503)**	**(18.762)**	**171.870**	**(11.489.096)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**7.406.641**	**2.384.836**	**112**	**225.545**	**96.707**	**(169.796)**	**9.944.045**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.486.483)	(3.237.695)	-	(43.408)	-	5.393	(5.762.193)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**4.920.158**	**(852.859)**	**112**	**182.137**	**96.707**	**(164.403)**	**4.181.852**
III. Tài sản							
Tiền mặt	2.432.599	-	-	-	-	-	2.432.599
Tài sản cố định	1.584.994	299.198	-	29.285	2.690	138	1.916.305
Tài sản khác	776.103.585	65.932.810	169.106	23.437.330	3.695.501	(51.320.255)	818.018.077
	780.121.178	**66.232.008**	**169.106**	**23.466.615**	**3.698.191**	**(51.320.117)**	**822.366.981**
IV. Nợ phải trả							
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	635.382.979	55.144.549	-	6.058.421	-	(28.595.740)	667.990.209
Nợ phải trả nội bộ	264.614	49.834	500	25.689	-	-	340.637
Nợ phải trả khác	6.384.475	1.611.081	27.957	804.060	2.991.084	(719.932)	11.098.725
	642.032.068	**56.805.464**	**28.457**	**6.888.170**	**2.991.084**	**(29.315.672)**	**679.429.571**

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

45.1 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

46. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Ngân hàng Quý I năm 2024 tăng 1.492.164 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2023, tương đương tăng 90,45% do các nguyên nhân sau:

	Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	1.789.459
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	(114.523)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	650.802
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(127.753)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	6.699
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động khác	(1.152.825)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(43.648)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	623.986
Biến động lợi nhuận trước thuế	1.632.197
Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp	(140.033)
Biến động lợi nhuận sau thuế	**1.492.164**

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính Quý I năm 2024.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
AUD	16.188	16.150
CAD	18.331	17.490
CHF	27.523	25.661
CNY	3.437	3.436
DKK	3.160	3.160
EUR	26.793	25.369
GBP	31.336	28.672
JPY	164	181
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	18.393	17.686
THB	640	640
USD	24.825	23.700
XAU (*)	798.500	663.000

(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

Người lập:	Người kiểm soát:		Người phê duyệt:
Bà Phạm Minh Thư Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán Trưởng	Bà Lê Hoàng Khánh An Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

24-04-2024